

**ĐẢNG BỘ TỈNH YÊN BÁI
HUYỆN ỦY YÊN BÌNH**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Yên Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2025

*

Số 1939 -CV/HU

Về việc phân bổ chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng Đảng giai đoạn 2026-2030

Kính gửi:

.....

Căn cứ Kết luận số 1117-KH/HU ngày 20/01/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu xây dựng Đảng nhiệm kỳ 2025-2030; Tờ trình số 952-TTr/BCSD ngày 26/12/2024 của Ban Cán sự UBND tỉnh về việc phân khai chi tiết chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện giai đoạn 2026-2030. Ban Thường vụ Huyện ủy yêu cầu các chi bộ, đảng bộ cơ sở thực hiện một số nội dung sau:

1. Tiếp tục thực hiện Kết luận số 505-KL/HU ngày 16/8/2024 của Ban Thường vụ Huyện ủy định hướng một số nội dung cơ bản xây dựng văn kiện đại hội đảng bộ xã, thị trấn nhiệm kỳ 2025-2030.

2. Thay thế các phụ biểu chỉ tiêu phân bổ chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng Đảng giai đoạn 2026-2030 (có phụ biểu chi tiết gửi kèm theo). Trên cơ sở các chỉ tiêu giao, các chi bộ, đảng bộ đưa vào văn kiện đại hội của chi bộ, đảng bộ; phân bổ chỉ tiêu đối với các chi bộ trực thuộc đảng bộ mình.

Yêu cầu các đảng bộ, chi bộ cơ sở nghiêm túc thực hiện.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Thường trực Huyện ủy,
- Các đảng bộ, chi bộ cơ sở trực thuộc,
- Ban Tổ chức Huyện ủy,
- Lãnh đạo, chuyên viên VPHU,
- Lưu VT.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Lê Dũng

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU XÂY DỰNG ĐẢNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(kèm theo Công văn số 1939-CV/HU ngày 20/02/2025 của Ban Thường vụ Huyện ủy Yên Bình)

TT	Chỉ tiêu/tên đảng bộ, chi bộ cơ sở	Chỉ tiêu giao giai đoạn 2026-2030	Trong đó					Trong đó: Kết nạp đảng viên mới trong doanh nghiệp và các đơn vị kinh tế tư nhân hằng năm	Ghi chú
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
1	2	4	5	5	6	7	8	6	7
1	Số tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hằng năm đạt từ 90% trở lên								
2	Số cán bộ, đảng viên thực hiện tốt trách nhiệm nêu gương hằng năm từ 90% trở lên; trong đó, số cán bộ lãnh đạo trong hệ thống chính trị thực hiện tốt trách nhiệm nêu gương hằng năm từ 95% trở lên								
3	Kết nạp đảng viên mới								
	TỔNG SỐ	1000	200	200	200	200	200	90	
3.1	Đảng bộ xã, thị trấn	950	190	190	190	190	190	15	
1	Đảng bộ thị trấn Yên Bình	55	11	11	11	11	11	2 đv/ năm	
2	Đảng bộ thị trấn Thác Bà	35	7	7	7	7	7	1 đv/ năm	
3	Đảng bộ xã Tân Nguyên	45	9	9	9	9	9	1 đv/ năm	
4	Đảng bộ xã Bảo Ái	50	10	10	10	10	10	1 đv/ năm	
5	Đảng bộ xã Mông Sơn	45	9	9	9	9	9	2 đv/năm	
6	Đảng bộ xã Cầm Ân	40	8	8	8	8	8	1 đv/năm	
7	Đảng bộ xã Tân Hương	45	9	9	9	9	9	1 đv/năm	
8	Đảng bộ xã Đại Đồng	35	7	7	7	7	7	1 đv/năm	

TT	Tên đảng bộ, chi bộ cơ sở	Chỉ tiêu giao giai đoạn 2026-2030	Trong đó					Trong đó: Kết nạp đảng viên mới trong doanh nghiệp và các đơn vị kinh tế tư nhân hàng năm	Ghi chú
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
1	2	4	5	5	6	7	8	6	7
9	Đảng bộ xã Phú Thịnh	45	9	9	9	9	9	1 đv/ năm	
10	Đảng bộ xã Thịnh Hưng	40	8	8	8	8	8	2 đv/ năm	
11	Đảng bộ xã Đại Minh	35	7	7	7	7	7	1 đv/ năm	
12	Đảng bộ xã Hán Đà	35	7	7	7	7	7	1 đv/ năm	
13	Đảng bộ xã Vĩnh Kiên	35	7	7	7	7	7		
14	Đảng bộ xã Bạch Hà	50	10	10	10	10	10		
15	Đảng bộ xã Vũ Linh	50	10	10	10	10	10		
16	Đảng bộ xã Phúc An	40	8	8	8	8	8		
17	Đảng bộ xã Yên Thành	45	9	9	9	9	9		
18	Đảng bộ xã Xuân Lai	45	9	9	9	9	9		
19	Đảng bộ xã Mỹ Gia	25	5	5	5	5	5		
20	Đảng bộ xã Cẩm Nhân	55	11	11	11	11	11		
21	Đảng bộ xã Phúc Ninh	25	5	5	5	5	5		
22	Đảng bộ xã Ngọc Chấn	35	7	7	7	7	7		
23	Đảng bộ xã Xuân Long	40	8	8	8	8	8		
3.2	Đảng bộ, chi bộ cơ quan	50	10	10	10	10	10	3	
24	Đảng bộ các cơ quan Đảng	3							
25	Đảng bộ cơ quan chính quyền	12							
26	Đảng bộ Y tế	8							
27	Đảng bộ Quân sự	0							

TT	Tên đảng bộ, chi bộ cơ sở	Chỉ tiêu giao giai đoạn 2026-2030	Trong đó					Trong đó: Kết nạp đảng viên mới trong doanh nghiệp và các đơn vị kinh tế tư nhân hàng năm	Ghi chú
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030		
1	2	4	5	5	6	7	8	6	7
28	Đảng bộ Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	5						1	
29	Đảng bộ Công ty CP Thủy điện Thác Bà	5						1	
30	Đảng Bộ Công ty CP Xi măng Yên Bình	5						1	
31	Đảng bộ Trường THPT Trần Nhật Duật	3							
32	Chi bộ Trường THPT Cẩm Ân	3							
33	Chi bộ Trường THPT Thác Bà	3							
34	Chi bộ Trường THPT Cẩm Nhân	3							

PHÂN BỐ CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Công văn số 1939-CV/HU ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Huyện ủy Yên Bình)

TT	Tên chi tiêu Tên xã, TT	Tổng sản lượng thực (tấn)	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại (tấn)	Tổng sản lượng thủy sản (tấn)	Diện tích rừng hàng năm (ha)	Khai thác gỗ rừng trồng hàng năm (m3)	Lộ trình đạt chuẩn nông thôn mới Nâng cao	Lộ trình nông thôn mới kiểu mẫu	Thu ngân sách xã (Triệu đồng)	Số hợp tác xã, tổ hợp tác thành lập mới đến năm 2030		Giải quyết việc làm hàng năm (Người)	Chuyên dịch cơ cấu lao động hàng năm (Người)	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ (%)
										Hợp tác xã	Tổ hợp tác				
1	Xuân Long	1.840	800	83,6	250	31.970	2.023	2.030	838,7	2	7	160	35	84,2	60,6
2	Ngọc Chân	1.010	560	282,0	120	13.623			561,6	2	6	120	30	81,5	57,3
3	Cầm Nhân	4.390	1.020	121,0	225	26.090	2.027		3.199,0	3	10	230	80	83,5	58,3
4	Phúc Ninh	465	430	452,0	60	5.793			290,1	1	5	80	25	82,0	57,6
5	Mỹ Gia	405	560	241,2	35	4.047	2.023	2.025	348,1	1	3	80	30	84,5	60,2
6	Xuân Lai	1.285	680	234,6	50	6.712	2.029		801,2	2	6	140	40	82,7	56,6
7	Yên Thành	635	620	236,0	180	15.446			844,2	1	5	150	35	81,5	56,3
8	Phúc An	815	570	327,2	112	10.513	2.027		1.341,8	1	5	150	35	85,5	57,2
9	Vũ Linh	2.150	840	170,0	169	16.490	2.028		4.082,0	2	7	170	50	82,4	57,9
10	Bạch Hà	3.350	1.620	78	140	12.786,0	2.025	2.028	5.145,5	3	12	220	70	85,7	58,2
11	Vĩnh Kiên	2.480	1.110	743,8	153	13.462	2.026	2.029	5.526,1	2	7	190	45	84,5	58,1
12	Thị trấn Thác Bà	480	670	756,1	50	3.828			7.432,5	2	6	160	20	90,0	67,2
13	Hán Đà	1.020	560	2.430,8	105	9.012	2.021	2.024	2.779,5	2	6	160	35	85,5	61,6
14	Đại Minh	800	620	32,0	40	9.119	2.021	2.023	2.453,9	2	7	160	35	86,2	62,8
15	Thịnh Hưng	640	690	557,0	65	7.274	2.022	2.026	4.032,7	2	7	160	48	86,5	63,3
16	Phú Thịnh	1.240	1.740	68,0	120	16.242	2.025	2.027	10.746,8	3	9	200	68	85,5	63,2
17	Thị trấn Yên Bình	85	750	572,0	60	6.008			31.515,0	4	7	240	20	92,0	70,4
18	Đại Đồng	825	480	111,0	200	18.642	2.022	2.024	3.233,2	2	7	150	25	86,5	61,6
19	Tân Hương	1.290	840	844,0	230	28.241	2.026		3.568,4	2	9	200	40	83,2	58,9
20	Cầm Ân	790	590	151,5	106	12.031			4.063,7	2	6	140	40	86,5	59,4
21	Mông Sơn	695	750	851,0	50	4.221	2.028		1.866,2	1	5	150	25	82,7	58,9
22	Bảo Ái	1.760	850	100,0	250	26.739			2.848,7	1	6	230	35	82,6	57,9
23	Tân Nguyên	1.650	650	57,2	230	21.716			2.481,1	2	6	160	35	81,7	58,3
	Cộng	30.100	18.000	9.500	3.000	320.000	15	9	100.000	50	150	3.800	900	85,0	60,0

PHÂN BỐ CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP XÃ ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Công văn số 1939 -CV/HU ngày 20 tháng 2 năm 2025 của Huyện ủy Yên Bình)

TT	Tên chi tiêu Tên xã, TT	Giảm tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT (%)	Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hoá (%)	Tỷ lệ thôn, tổ nhân dân văn hoá (%)	Tỷ lệ TE dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin hàng năm (%)	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh (%)	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý khu vực đô thị (%)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý khu vực nông thôn (%)	Số trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia mức độ 2					Tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi tiêu học đến trường
											MN	TH	THCS	TH&T HCS	THPT		
1	Xuân Long	1,20	98,0	92,0	85,7	99,5	100,0	14,0	98,9	98,9	1		1		99,8	100	
2	Ngọc Chấn	1,30	98,0	88,8	100,0	99,5	100,0	14,4	93,4	93,4					99,8	100	
3	Cám Nhân	1,13	97,0	92,8	92,7	99,5	100,0	14,0	100,0	98,5			2		99,8	100	
4	Phúc Ninh	1,43	98,0	88,7	100,0	99,5	100,0	14,4	96,0	95,0					99,8	100	
5	Mỹ Gia	1,43	100,0	91,9	100,0	99,5	100,0	13,5	96,0	95,0			1		99,8	100	
6	Xuân Lai	1,46	98,0	91,8	100,0	99,5	100,0	13,5	97,0	95,0					99,8	100	
7	Yên Thành	1,20	98,0	87,6	85,7	99,5	100,0	18,9	96,5	95,0					99,8	100	
8	Phúc An	1,27	97,0	91,2	80,0	99,5	100,0	14,4	97,0	95,0			1		99,8	100	
9	Vũ Linh	1,17	97,0	91,6	90,0	99,5	100,0	15,3	98,9	98,9	1				99,8	100	
10	Bạch Hà	1,25	98,0	92,3	92,0	100	100,0	13	100	100	1		2		99,8	100	
11	Vinh Kiên	1,18	97,0	91,0	90,0	99,5	100,0	12,6	100,0	100,0	1		1		99,8	100	
12	Thị trấn Thác Bà	1,23	98,5	92,3	100,0	99,5	100,0	5,4	100,0	100,0					99,8	100	
13	Hán Đà	1,35	97,0	92,0	100,0	99,5	100,0	9,0	100,0	100,0	1		1		99,8	100	
14	Đại Minh	1,88	97,0	91,4	100,0	99,5	100,0	12,6	100,0	100,0	1		1		99,8	100	
15	Thịnh Hưng	1,29	98,0	92,0	100,0	99,5	100,0	10,8	100,0	100,0	1		1		99,8	100	
16	Phú Thịnh	1,16	98,0	92,0	90,0	99,5	100,0	10,8	100,0	100,0	1		1		99,8	100	
17	Thị trấn Yên Bình	1,11	99,0	92,5	92,3	99,5	100,0	4,5	100,0	100,0	1	2	1	1	99,8	100	
18	Đại Đồng	1,21	98,0	92,2	100,0	99,5	100,0	14,4	98,9	98,9	1				99,8	100	
19	Tân Hương	1,10	98,0	91,6	90,9	99,5	100,0	13,5	100,0	100,0	1				99,8	100	
20	Cám Ân	1,40	99,0	91,3	100,0	99,5	100,0	9,9	98,9	98,9					99,8	100	
21	Mông Sơn	1,27	98,0	91,2	87,5	99,5	100,0	12,6	100,0	100,0	1				99,8	100	
22	Bảo Ái	1,11	98,5	89,7	92,8	99,5	100,0	13,1	98,9	98,9					99,8	100	
23	Tân Nguyên	1,16	98,0	90,4	88,8	99,5	100,0	13,1	95,2	95,0					99,8	100	
	Cộng	1,50	98,9	91,5	92,7	99,5	100,0	12,6	98,5	98,0	12	2	3	10	1	99,8	100